

CÔNG ƯỚC VIÊN

VỀ LUẬT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Ngày 23 tháng 5 năm 1969
(Có hiệu lực ngày 27 tháng 1 năm 1980)

Các quốc gia tham gia Công ước này,

Tính đến vai trò cơ bản của các điều ước trong lịch sử quan hệ quốc tế,

Công nhận tầm quan trọng ngày càng tăng của các điều ước là nguồn của pháp luật quốc tế và là phương tiện để phát triển sự hợp tác hòa bình giữa các nước, không tính đến các chế độ Hiến pháp và xã hội khác nhau của các quốc gia.

Ghi nhận rằng các nguyên tắc tự nguyện và thiện chí và quy phạm pacta sunt servanda đã được toàn thế giới công nhận.

Khẳng định rằng những tranh chấp về các điều ước, cũng như những tranh chấp quốc tế khác, phải được giải quyết bằng các biện pháp hòa bình và phù hợp với những nguyên tắc công lý và những nguyên tắc của pháp luật quốc tế.

Nhắc lại quyết tâm của các dân tộc trong Liên hiệp quốc là tạo những điều kiện cần thiết cho việc duy trì việc tôn trọng những nghĩa vụ phát sinh từ các điều ước.

Ý thức về những nguyên tắc của pháp luật quốc tế ghi trong Hiến chương Liên hiệp quốc, như nguyên tắc về quyền bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc, nguyên tắc bình đẳng chủ quyền và độc lập của tất cả các quốc gia, nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia, nguyên tắc cấm đe dọa sử dụng vũ lực và sử dụng vũ lực, nguyên tắc tôn trọng một cách phổ biến và tuân thủ quyền con người và những quyền tự do cơ bản của con người.

Tin rằng việc pháp điển hóa và phát triển Luật điều ước đạt được trong Công ước này sẽ thúc đẩy những mục tiêu của Liên hiệp quốc, phát triển quan hệ hữu nghị và thực hiện sự hợp tác giữa các dân tộc.

Khẳng định rằng những quy phạm của luật tập quán quốc tế sẽ tiếp tục điều chỉnh những vấn đề không đạt được điều chỉnh trong Công ước này.

Đã thỏa thuận như sau:

Phần I.

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều 1. Phạm vi của Công ước này

Công ước này áp dụng cho các điều ước giữa các quốc gia.

Điều 2. Những thuật ngữ được sử dụng

1. Theo mục đích của Công ước này

a) Thuật ngữ “*điều ước*” dùng để chỉ một thỏa thuận quốc tế được ký kết bằng văn bản giữa các quốc gia và được pháp luật quốc tế điều chỉnh, dù được ghi nhận trong một văn kiện duy nhất hoặc trong hai hay nhiều văn kiện có quan hệ với nhau và với bất kể tên gọi riêng của nó là gì.

b) Những thuật ngữ “*phê chuẩn*”, “*chấp thuận*”, “*phê duyệt*”, “*gia nhập*” dùng để chỉ, tùy từng trường hợp, một hành vi quốc tế của quốc gia, như tên vừa kể, theo đó quốc gia xác nhận sự đồng ý của mình, trên phương diện quốc tế, chịu sự ràng buộc của một điều ước.

c) Thuật ngữ “*thư ủy quyền*” dùng để chỉ một văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của một quốc gia chỉ định một hoặc nhiều người để thay mặt mình trong việc đàm phán, thông qua hoặc xác thực văn bản của một điều ước để ghi nhận sự đồng ý của quốc gia mình chịu sự ràng buộc của một điều ước hoặc để thi hành mọi công việc khác có liên quan tới một điều ước.

d) Thuật ngữ “*bảo lưu*” dùng để chỉ một tuyên bố đơn phương, bất kể cách viết hoặc tên gọi như thế nào, của một quốc gia đưa ra khi ký kết, phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập một điều ước, nhằm qua đó loại bỏ hoặc sửa đổi hiệu lực pháp lý của một số quy định của điều ước trong việc áp dụng chúng đối với quốc gia đó.

e) Thuật ngữ “*quốc gia tham gia đàm phán*” dùng để chỉ một quốc gia đã tham gia vào việc soạn thảo và thông qua văn bản của điều ước.

f) Thuật ngữ “*quốc gia ký kết*” dùng để chỉ một quốc gia đã đồng ý chịu sự ràng buộc của điều ước, dù điều ước đã có hiệu lực hay chưa có hiệu lực.

g) Thuật ngữ “*một bên*” dùng để chỉ một quốc gia đã đồng ý chịu sự ràng buộc của điều ước và đối với quốc gia này điều ước có hiệu lực.

h) Thuật ngữ “*quốc gia thứ ba*” dùng để chỉ một quốc gia không phải là một bên của điều ước.

i) Thuật ngữ “*tổ chức quốc tế*” dùng để chỉ một tổ chức liên chính phủ.

2. Những quy định của khoản 1 về những thuật ngữ được sử dụng trong Công ước này được hiểu không phương hại đến việc sử dụng những thuật ngữ đó, đến nghĩa mà những thuật ngữ này có thể có trong pháp luật trong nước của mỗi quốc gia.

Điều 3. Những hiệp định quốc tế không thuộc phạm vi của Công ước này.

Việc Công ước này không áp dụng đối với các hiệp định quốc tế được ký kết giữa các quốc gia và các chủ thể khác của pháp luật quốc tế, hoặc giữa các chủ thể khác của pháp luật quốc tế với nhau, cũng như không áp dụng đối với những hiệp định quốc tế không thành văn, sẽ không phương hại gì đến.

a) Giá trị pháp lý của các hiệp định đó;

b) Việc áp dụng tất cả các quy tắc nêu trong Công ước này đối với các Hiệp định nói trên; các Hiệp định này sẽ phải tuân thủ các quy tắc đó, theo tinh thần của pháp luật quốc tế mà không phụ thuộc vào Công ước này;

c) Việc áp dụng Công ước này đối với các quan hệ giữa các quốc gia được những hiệp định quốc tế điều chỉnh, trong đó có cả sự tham gia của các chủ thể của pháp luật quốc tế vào các hiệp định đó.

Điều 4. Tính chất không hồi tố của Công ước này

Không làm phương hại đến việc áp dụng các quy tắc ghi trong Công ước này mà theo đó các điều ước được pháp luật quốc tế điều chỉnh không phụ thuộc vào Công ước này. Công ước này chỉ áp dụng đối với các điều ước đã được ký kết giữa các quốc gia sau khi Công ước này có hiệu lực đối với các quốc gia đó.

Điều 5. Những điều ước về việc thành lập tổ chức quốc tế và những điều ước được thông qua trong một tổ chức quốc tế

Công ước này áp dụng đối với tất cả các điều ước là văn kiện thành lập một tổ chức quốc tế và đối với tất cả các điều ước được thông qua trong một tổ chức quốc tế, không làm phương hại đến các quy tắc riêng của tổ chức quốc tế đó.

Phần II.

KÝ KẾT VÀ HIỆU LỰC CỦA CÁC ĐIỀU ƯỚC

Tiết 1. KÝ KẾT CÁC ĐIỀU ƯỚC

Điều 6. Tư cách của các quốc gia ký kết các điều ước

Mọi quốc gia đều có tư cách để ký kết các điều ước.

Điều 7. Thư ủy quyền

1. Một người được coi là đại diện cho một quốc gia để thông qua hoặc để xác thực văn bản của một điều ước hay để tỏ sự đồng ý của quốc gia chịu sự ràng buộc của điều ước:

a) Nếu người đó xuất trình thư ủy quyền thích hợp; hoặc

b) Nếu chiếu theo thực tiễn của các quốc gia hữu quan hoặc theo những hoàn cảnh khác, những quốc gia này có ý định coi người đó là đại diện của quốc gia mình nhằm đạt được những mục đích nêu trên và không đòi hỏi phải xuất trình thư ủy quyền.

2. Chiếu theo chức vụ của họ và không cần xuất trình thư ủy quyền, những người sau đây được coi là đại diện cho quốc gia của họ:

a) Các Nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao trong mọi hành vi liên quan đến việc ký kết điều ước;

b) Các Trưởng đoàn ngoại giao trong việc thông qua văn bản của một điều ước giữa quốc gia cử và quốc gia nhận đại diện;

c) Những đại diện được cử của một quốc gia tại một hội nghị quốc tế hoặc tại một tổ chức quốc tế hoặc tại một cơ quan của tổ chức này, trong việc thông qua văn bản của một điều ước trong hội nghị quốc tế đó, trong tổ chức quốc tế đó hay trong cơ quan của tổ chức quốc tế đó.

Điều 8. Việc xác nhận sau đó đối với một hành vi không được ủy quyền

Một hành vi liên quan đến việc ký kết một điều ước của một người mà theo Điều 7 không được coi là có thẩm quyền đại diện cho một quốc gia thì không có giá trị pháp lý, trừ khi được quốc gia họ xác nhận sau đó hành vi ký kết này.

Điều 9. Việc thông qua văn bản

1. Việc thông qua văn bản của một điều ước sẽ phải được thực hiện với sự đồng ý của tất cả các quốc gia tham gia soạn thảo điều ước đó, trừ những trường hợp quy định trong khoản 2.

2. Việc thông qua văn bản của một điều ước trong một hội nghị quốc tế sẽ phải được thực hiện bằng hai phần ba số phiếu của những quốc gia có mặt và bỏ phiếu, trừ trường hợp những quốc gia này quyết định áp dụng quy tắc khác theo đa số như trên.

Điều 10. Việc xác thực một văn bản

Văn bản của một điều ước được coi là xác thực và không thay đổi:

- a) Theo thủ tục được quy định trong văn bản đó hoặc được các quốc gia tham gia soạn thảo điều ước đồng ý hoặc;
- b) Nếu không có thủ tục như thế, thì bằng việc đại diện của các quốc gia đó ký, ký ad referendum hoặc ký tắt vào văn bản điều ước, vào văn bản cuối cùng của hội nghị mà trong đó văn bản điều ước được bao gồm.

Điều 11. Những hình thức biểu thị sự đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước

Việc một quốc gia đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước có thể biểu thị bằng việc ký, trao đổi các văn kiện của điều ước phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập hoặc bằng mọi cách khác được thỏa thuận.

Điều 12. Việc đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước được biểu thị bằng việc ký

1. Sự đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước biểu thị bằng việc đại diện của quốc gia đó ký:

- a) Khi điều ước quy định là việc ký sẽ có giá trị ràng buộc đó;
- b) Khi có sự thể hiện bằng hình thức khác rõ ràng bằng những quốc gia đã tham gia đàm phán thỏa thuận với nhau là việc ký sẽ có giá trị ràng buộc đó; hoặc
- c) Khi có ý định của quốc gia đó muốn việc ký kết sẽ có giá trị ràng buộc được thể hiện trong thư ủy quyền của đại diện quốc gia hoặc được bày tỏ trong quá trình đàm phán.

2. Theo mục đích của khoản 1:

- a) Việc ký tắt một văn bản là việc ký điều ước khi các quốc gia tham gia đàm phán đã thỏa thuận như vậy;
- b) Việc đại diện của một quốc gia ký ad referendum vào một điều ước là việc ký cuối cùng vào điều ước đó nếu việc ký như thế được các quốc gia xác nhận.

Điều 13. Việc đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước được biểu thị bằng việc trao đổi các văn kiện của điều ước.

Sự đồng ý của quốc gia chịu sự ràng buộc của một điều ước bằng việc trao đổi với nhau các văn kiện được thể hiện:

- a) Khi các văn kiện quy định rằng việc trao đổi sẽ có giá trị ràng buộc đó; hoặc
- b) Khi có sự thể hiện bằng hình thức khác rõ ràng rằng những quốc gia này đã thỏa thuận việc trao văn kiện sẽ có giá trị ràng buộc đó.

Điều 14. Việc đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước được biểu thị bằng việc phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt.

1. Một quốc gia đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước biểu thị bằng việc phê chuẩn:

- a) Khi điều ước quy định là sự đồng ý này biểu thị bằng việc phê chuẩn;
- b) Khi có sự biểu thị rõ ràng bằng hình thức khác rằng các quốc gia tham gia đàm phán đã thỏa thuận dùng hình thức phê chuẩn;
- c) Khi đại diện của quốc gia đó đã ký điều ước với bảo lưu việc phê chuẩn; hoặc

d) Khi ý định của quốc gia đó ký điều ước với bảo lưu việc phê chuẩn được thể hiện trong thư ủy quyền của đại diện của quốc gia đó hoặc được bày tỏ trong quá trình đàm phán.

2. Việc một quốc gia đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước biểu thị bằng việc chấp thuận hoặc phê duyệt trong những điều kiện tương tự như đối với việc phê chuẩn.

Điều 15. Việc đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước biểu thị bằng việc gia nhập.

Một quốc gia đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước biểu thị bằng việc gia nhập:

- a) Khi điều ước quy định rằng quốc gia này có thể biểu thị sự đồng ý của mình bằng việc gia nhập;
- b) Khi có sự thể hiện bằng hình thức khác rõ ràng rằng những quốc gia tham gia đàm phán đã thỏa thuận là sự đồng ý có thể được biểu thị bằng việc gia nhập; hoặc
- c) Khi sau này tất cả các bên thỏa thuận là sự đồng ý của quốc gia có thể được biểu thị bằng việc gia nhập.

Điều 16. Việc trao đổi hoặc lưu chiếu những văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập

Trừ khi điều ước có quy định khác, các văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập một điều ước xác định sự đồng ý của một quốc gia chịu sự ràng buộc của một điều ước vào thời điểm:

- a) Trao đổi các văn kiện giữa các quốc gia ký kết;
- b) Lưu chiếu các văn kiện ấy tại cơ quan lưu chiếu; hoặc
- c) Thông báo những văn kiện ấy cho các quốc gia ký kết hoặc cho cơ quan lưu chiếu, nếu có thỏa thuận như vậy.

Điều 17. Việc đồng ý chịu sự ràng buộc một phần của một điều ước và việc lựa chọn những điều khoản khác nhau

1. Không phương hại đến những quy định của các điều từ 19 đến 23, việc một quốc gia đồng ý chịu sự ràng buộc của một phần của một điều ước sẽ chỉ có giá trị khi điều ước cho phép làm như vậy hoặc khi có sự đồng ý các quốc gia ký kết khác.

2. Việc một quốc gia đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước khi điều ước đó cho phép lựa chọn giữa những quy định khác nhau sẽ chỉ có giá trị khi những quy định mà quốc gia đó lựa chọn đã được ghi rõ ràng trong điều ước.

Điều 18. Nghĩa vụ về việc không được làm cho một điều ước mất đối tượng và mất mục đích trước khi điều ước này có hiệu lực

Một quốc gia có nghĩa vụ tránh tiến hành thực hiện những hành vi làm cho một điều ước mất đối tượng và mục đích:

- a) Khi quốc gia đó đã ký hoặc trao đổi những văn kiện điều ước với bảo lưu việc phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt điều ước đó, cho đến khi quốc gia đó tỏ rõ ý định không muốn trở thành một bên của điều ước đó nữa; hoặc
- b) Khi quốc gia đó đã biểu thị sự đồng ý chịu sự ràng buộc của điều ước, trong thời gian trước khi điều ước có hiệu lực và với điều kiện là việc có hiệu lực này không được trì hoãn một cách quá đáng.

Tiết 2. NHỮNG ĐIỀU BẢO LƯU

Điều 19. Việc đề ra những bảo lưu

Khi ký, phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập một điều ước, một quốc gia có thể đề ra một bảo lưu, trừ khi:

- a) Điều ước đó ngăn cấm việc bảo lưu;
- b) Điều ước đó quy định rằng chỉ có thể có những bảo lưu cụ thể, trong số đó không có bảo lưu đã đề cập nói trên;
- c) Bảo lưu không phù hợp với đối tượng và mục đích của điều ước, ngoài những trường hợp ghi ở điểm (a) và (b) trên.

Điều 20. Chấp thuận và bác bỏ bảo lưu

1. Một bảo lưu được một điều ước rõ ràng cho phép thì không cần được các quốc gia ký kết chấp thuận, trừ khi điều ước quy định việc chấp thuận này.
2. Khi từ số quốc gia tham gia đàm phán có hạn, từ đối tượng và mục đích của điều ước mà việc thi hành toàn bộ điều ước giữa các bên là một điều kiện chủ yếu của việc đồng ý chịu sự ràng buộc của điều ước của mỗi bên thì một bảo lưu cần phải được tất cả các bên chấp thuận.
3. Khi một điều ước là một văn kiện về việc thành lập một tổ chức quốc tế, thì một bảo lưu đòi hỏi phải có sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền của tổ chức này, trừ khi điều ước có quy định khác.
4. Trong trường hợp đã ghi nhận ở những điều khoản trên và trừ khi điều ước có quy định khác:
 - a) Việc một quốc gia ký kết chấp thuận một bảo lưu sẽ làm cho quốc gia đề ra bảo lưu trở thành một bên tham gia điều ước trong quan hệ với quốc gia đó; nếu điều ước đã có hiệu lực hoặc khi điều ước có hiệu lực đối với các quốc gia đó.
 - b) Việc một quốc gia ký kết khác phản đối bảo lưu sẽ không cản trở điều ước có hiệu lực giữa quốc gia phản đối bảo lưu và quốc gia đề ra bảo lưu, trừ khi quốc gia phản đối bảo lưu đã bày tỏ rõ ý định ngược lại.
 - c) Một văn kiện theo đó một quốc gia biểu thị sự đồng ý chịu sự ràng buộc của mình đối với một điều ước kèm theo một bảo lưu sẽ có giá trị khi ít nhất có một quốc gia ký kết khác chấp thuận bảo lưu đó.
5. Nhằm những mục đích của các khoản 2 và 4, và trừ khi điều ước có quy định khác, một bảo lưu coi như được một quốc gia chấp thuận nếu quốc gia này không phản đối bảo lưu trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày nhận được thông báo về bảo lưu đó hoặc ngày quốc gia này biểu thị sự đồng ý chịu sự ràng buộc của điều ước, nếu hành vi này xảy ra sau ngày bảo lưu được đề ra.

Điều 21. Những hậu quả pháp lý của những bảo lưu và việc phản đối bảo lưu

1. Một bảo lưu đề ra đối với một bên khác chiếu theo các điều 19, 20 và 23 sẽ:
 - a) Thay đổi những quy định trong quan hệ giữa quốc gia đề ra bảo lưu với bên khác trong chừng mực xác định mà bảo lưu đã nêu ra; và
 - b) Thay đổi, cũng trong chừng mực đó, những quy định bên trong quan hệ giữa các bên tham gia điều ước với quốc gia đề ra bảo lưu.

2. Bảo lưu sẽ không thay đổi các quy định của điều ước đối với các bên khác tham gia điều ước trong những quan hệ giữa họ (interse).
3. Khi một quốc gia bác bỏ một bảo lưu mà không chống lại hiệu lực của điều ước giữa quốc gia đó và quốc gia đề ra bảo lưu, thì những quy định có bảo lưu sẽ không áp dụng giữa hai quốc gia trong chừng mực mà bảo lưu đó đề ra.

Điều 22. Rút ra các bảo lưu và các phản đối bảo lưu

1. Trừ khi điều ước có quy định khác, bất cứ lúc nào cũng có thể rút một bảo lưu mà không cần có sự đồng ý của quốc gia đã chấp thuận bảo lưu.
2. Trừ khi điều ước có quy định khác, bất cứ lúc nào cũng có thể rút một phản đối bảo lưu.
3. Trừ khi điều ước có quy định khác hoặc có thỏa thuận nào khác:
 - a) Việc rút một bảo lưu sẽ chỉ có giá trị hiệu lực đối với một quốc gia ký kết khác khi quốc gia này nhận được thông báo;
 - b) Việc rút một phản đối bảo lưu sẽ chỉ có giá trị hiệu lực khi nào quốc gia đề ra bảo lưu nhận được thông báo về việc rút này.

Điều 23. Thủ tục liên quan đến những bảo lưu

1. Bảo lưu, chấp thuận rõ ràng một bảo lưu và phản đối bảo lưu phải được viết thành văn bản và thông báo cho các quốc gia ký kết và các quốc gia có tư cách để trở thành các bên tham gia điều ước.
2. Một bảo lưu được nêu ra vào thời điểm ký kết một điều ước là đối tượng cần được phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt, sẽ phải được quốc gia đề ra bảo lưu chính thức khẳng định khi quốc gia đó biểu thị sự đồng ý chịu sự ràng buộc của điều ước. Trong trường hợp này, bảo lưu coi như được đề ra vào ngày mà bảo lưu đó được khẳng định.
3. Việc chấp thuận rõ ràng hoặc phản đối một bảo lưu trước khi có sự khẳng định bảo lưu đó sẽ không cần thiết phải khẳng định lại nữa.
4. Việc rút một bảo lưu hoặc một phản đối bảo lưu phải được làm thành văn bản.

Tiết 3. BẮT ĐẦU CÓ HIỆU LỰC VÀ VIỆC TẠM THỜI THI HÀNH ĐIỀU ƯỚC

Điều 24. Bắt đầu có hiệu lực

1. Một điều ước sẽ có hiệu lực theo những thể thức và vào thời điểm mà điều ước ấn định hoặc theo sự thỏa thuận của các quốc gia tham gia đàm phán.
2. Nếu không có những quy định hoặc thỏa thuận như thế, điều ước sẽ có giá trị hiệu lực ngay sau thời điểm tất cả các quốc gia tham gia đàm phán nhất trí chịu sự ràng buộc của điều ước.
3. Khi một quốc gia đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước vào một thời điểm điều ước đã có hiệu lực, thì điều ước này, trừ khi có quy định khác, sẽ có hiệu lực đối với quốc gia này từ thời điểm đó.
4. Những quy định của một điều ước điều chỉnh việc xác thực văn bản, biểu thị sự đồng ý chịu sự ràng buộc của điều ước, những thể thức hoặc thời điểm bắt đầu có hiệu lực, những bảo lưu, những chức năng của cơ quan lưu chiếu cũng như tất cả những vấn đề khác mà nhất thiết phải được đặt ra trước khi điều ước có hiệu lực, sẽ đều được thi hành ngay từ thời điểm thông qua văn bản của điều ước đó.

Điều 25. Việc thi hành tạm thời

1. Một điều ước hoặc một phần của một điều ước sẽ được tạm thời thi hành trước ngày có hiệu lực:

a) Nếu điều ước có quy định như thế; hoặc

b) Nếu những quốc gia tham gia đàm phán đã có thỏa thuận như thế bằng một cách khác.

2. Việc tạm thời thi hành một điều ước hoặc một phần của một điều ước đối với một quốc gia sẽ chấm dứt nếu quốc gia này thông báo cho các quốc gia khác cùng tạm thời thi hành điều ước ý định của mình không muốn trở thành một bên của điều ước đó, trừ khi có quy định khác hoặc các quốc gia tham gia đàm phán đã thỏa thuận một cách khác.

Phần III.

VIỆC TÔN TRỌNG, THI HÀNH VÀ GIẢI THÍCH CÁC ĐIỀU ƯỚC

Tiết 1. VIỆC TÔN TRỌNG CÁC ĐIỀU ƯỚC

Điều 26. Pacta sunt servanda

Mọi điều ước đã có hiệu lực đều ràng buộc các bên tham gia và phải được các bên thi hành với thiện chí.

Điều 27. Pháp luật trong nước và việc tôn trọng các điều ước

Một bên không thể viện dẫn những quy định của pháp luật trong nước của mình làm lý do cho việc không thi hành một điều ước. Quy tắc này không phương hại gì đến các quy định của Điều 46.

Tiết 2. VIỆC THI HÀNH CÁC ĐIỀU ƯỚC

Điều 28. Tính không hồi tố của các điều ước

Những quy định của một điều ước sẽ không ràng buộc đối với các bên về mọi hành vi hay sự kiện xảy ra trước ngày điều ước đó có hiệu lực, trừ khi có một ý định khác xuất phát từ điều ước hoặc được thể hiện bằng một cách khác.

Điều 29. Phạm vi lãnh thổ thi hành các điều ước

Một điều ước sẽ ràng buộc mỗi bên trong phạm vi toàn lãnh thổ của bên đó, trừ khi có một ý định khác xuất phát từ điều ước hoặc thể hiện bằng một cách khác.

Điều 30. Việc thi hành một điều ước kế tiếp về cùng một vấn đề

1. Không phương hại đến các quy định của Điều 103 Hiến chương Liên hiệp quốc, những quyền và nghĩa vụ của các quốc gia tham gia các điều ước về cùng một vấn đề sẽ được xác định phù hợp với các khoản dưới đây:

2. Khi một điều ước quy định rõ ràng nó phụ thuộc vào hoặc không được xem là mâu thuẫn với một điều ước đã có trước đó hoặc sẽ có sau đó thì những quy định của điều ước có trước hoặc sau đó sẽ có giá trị.

3. Khi tất cả các bên tham gia điều ước trước cũng là các bên của điều ước sau, mà điều ước trước không thể bị coi là chấm dứt hoặc tạm đình chỉ việc thi hành chiếu theo Điều 59, thì điều ước trước sẽ chỉ được thi hành trong chừng mực mà các quy định của nó phù hợp với các quy định của điều ước sau.

4. Khi không phải tất cả các bên tham gia điều ước trước đều tham gia điều ước sau:

a) Trong quan hệ giữa các quốc gia tham gia cả hai điều ước, quy tắc áp dụng là quy tắc được nêu ra ở khoản 3;

b) Trong quan hệ giữa một quốc gia tham gia cả hai điều ước và một quốc gia chỉ tham gia một trong hai điều ước đó, thì các quyền và nghĩa vụ tương hỗ giữa họ sẽ được điều chỉnh bởi điều ước mà trong đó cả hai đều là thành viên.

5. Khoản 4 được áp dụng không phương hại đến các quy định của Điều 41, hoặc đến vấn đề chấm dứt hoặc tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước chiếu theo Điều 60, hoặc đến vấn đề trách nhiệm của một quốc gia có thể phát sinh từ việc ký kết hay thi hành một điều ước mà những quy định của nó là mâu thuẫn với những nghĩa vụ đã cam kết đối với quốc gia khác theo một điều ước khác.

Tiết 3. VIỆC GIẢI THÍCH ĐIỀU ƯỚC

Điều 31. Quy tắc chung về việc giải thích

1. Một điều ước cần được giải thích với thiện chí phù hợp với nghĩa thông thường được nêu đối với những thuật ngữ của điều ước trong nguyên bản của chúng và chú trọng đến đối tượng và mục đích của điều ước.

2. Phần nội dung để giải thích một điều ước, ngoài chính nội dung văn bản, gồm lời nói đầu và các phụ lục, sẽ bao gồm:

a) Mọi thỏa thuận liên quan đến điều ước đã được tất cả các bên tham gia tán thành trong dịp ký kết điều ước;

b) Mọi văn kiện do một hoặc nhiều bên đưa ra trong dịp ký kết điều ước và được các bên khác chấp thuận là một văn kiện có liên quan đến điều ước.

3. Cùng với nội dung văn bản, sẽ phải tính đến:

a) Mọi thỏa thuận sau này giữa các bên về việc giải thích điều ước hoặc về việc thi hành các quy định của điều ước;

b) Mọi thực tiễn sau này trong khi thực hiện điều ước được các bên thỏa thuận liên quan đến việc giải thích điều ước;

c) Mọi quy tắc thích hợp của pháp luật quốc tế áp dụng trong các quan hệ giữa các bên.

4. Một thuật ngữ sẽ được hiểu với nghĩa riêng biệt nếu có sự xác định rằng đó là ý định của các bên.

Điều 32. Những cách giải thích bổ sung

Có thể dựa thêm vào những cách giải thích bổ sung, kể cả những công việc trừ bị điều ước và hoàn cảnh ký kết điều ước, nhằm khẳng định nghĩa theo như việc thi hành Điều 31, hoặc để xác định nghĩa khi giải thích phù hợp với Điều 31:

a) Khi nghĩa là mập mờ hay khó hiểu; hoặc

b) Khi dẫn đến một kết quả rõ ràng là phi lý hay không hợp lý.

Điều 33. Việc giải thích các điều ước được xác thực bằng hai hay nhiều ngôn ngữ.

1. Khi một điều ước được xác thực bằng hai hay nhiều ngôn ngữ, văn bản trong mỗi ngôn ngữ đều có giá trị như nhau, trừ khi điều ước có quy định khác hoặc các bên đồng ý trong trường hợp có sự khác biệt thì chỉ một văn bản nhất định có giá trị.
2. Bản dịch một điều ước sang một ngôn ngữ khác với một trong những ngôn ngữ mà văn bản đã được xác thực sẽ chỉ được xem là văn bản xác thực nếu điều ước có quy định như vậy hoặc các bên đã thỏa thuận như vậy.
3. Các thuật ngữ của một điều ước xác định là có cùng một nghĩa trong những văn bản xác thực.
4. Trừ trường hợp theo đó một văn bản nhất định có giá trị trội hơn, phù hợp các quy định của khoản 1, khi việc so sánh các văn bản đã được xác thực cho thấy có một sự khác biệt về nghĩa mà việc áp dụng các Điều 31 và 32 không thể giải quyết được thì người ta sẽ áp dụng nghĩa nào phù hợp một cách tốt nhất với các văn bản đó, có tính đến đối tượng và mục đích của điều ước.

Tiết 4. CÁC ĐIỀU ƯỚC VÀ CÁC QUỐC GIA THỨ BA

Điều 34. Quy tắc chung đối với các quốc gia thứ ba

Một điều ước không tạo ra nghĩa vụ hay quyền hạn nào cho một quốc gia thứ ba, nếu không có sự đồng ý của quốc gia đó.

Điều 35. Các điều ước quy định nghĩa vụ cho các quốc gia thứ ba

Một nghĩa vụ sẽ phát sinh cho một quốc gia thứ ba theo một quy định của một điều ước nếu các bên tham gia điều ước đồng ý đặt ra nghĩa vụ thông qua quy định này và nếu quốc gia thứ ba chấp thuận rõ ràng nghĩa vụ đó bằng văn bản.

Điều 36. Các điều ước quy định quyền cho các quốc gia thứ ba

1. Một quyền sẽ phát sinh cho một quốc gia thứ ba theo một quy định của một điều ước nếu các bên tham gia điều ước đồng ý trao quyền đó cho quốc gia thứ ba hoặc cho một nhóm quốc gia trong đó có quốc gia thứ ba hoặc cho tất cả các quốc gia và nếu quốc gia thứ ba đó đồng ý. Sự đồng ý được cho là kéo dài chừng nào không có dấu hiệu gì trái lại trừ khi điều ước có quy định khác.
2. Một quốc gia, khi thực hiện một quyền phù hợp với Khoản 1, phải tuân thủ các điều kiện cho việc thi hành quyền đó được quy định trong điều ước hoặc được xác định là phù hợp với điều ước.

Điều 37. Hủy bỏ hoặc sửa đổi các quyền hoặc nghĩa vụ của các quốc gia thứ ba.

1. Trong trường hợp một nghĩa vụ phát sinh cho một quốc gia thứ ba chiếu theo Điều 35, thì nghĩa vụ đó sẽ không thể bị hủy bỏ hoặc sửa đổi nếu không có sự đồng ý của các bên tham gia điều ước và của quốc gia thứ ba, trừ khi có sự thể hiện rõ ràng rằng có thỏa thuận khác có liên quan.
2. Trong trường hợp một quyền phát sinh cho một quốc gia thứ ba chiếu theo Điều 36, thì quyền đó không thể bị hủy bỏ hoặc sửa đổi bởi các bên nếu không có sự thể hiện rõ là có ý định theo đó quyền này không thể bị hủy bỏ hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý của quốc gia thứ ba.

Điều 38. Các quy tắc của một điều ước trở thành ràng buộc đối với quốc gia thứ ba thông qua một tập quán quốc tế.

Không có một quy định nào trong các Điều 34 và 37 chống lại việc một quy tắc được nêu ra trong một điều ước trở thành ràng buộc đối với một quốc gia thứ ba với tính chất là một quy tắc tập quán của pháp luật quốc tế khi nó được thừa nhận như vậy.

Phần IV.

VIỆC BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU ƯỚC

Điều 39. Quy tắc chung cho việc bổ sung các điều ước

Một điều ước có thể được bổ sung với sự thỏa thuận của các bên. Những quy tắc nêu ở phần II sẽ được áp dụng cho sự thỏa thuận đó, trừ trường hợp điều ước có quy định khác.

Điều 40. Bổ sung các điều ước nhiều bên

1. Trừ khi điều ước có quy định khác, việc bổ sung điều ước nhiều bên sẽ được những điều khoản sau điều chỉnh:
 2. Mọi đề nghị nhằm bổ sung một điều ước nhiều bên trong quan hệ giữa tất cả các bên cần phải được thông báo cho tất cả các quốc gia ký kết, mỗi quốc gia ký kết đều có quyền tham dự vào:
 - a) Quyết định về những thể thức cần phải được thông qua trong quan hệ với đề nghị đó;
 - b) Đàm phán và ký kết bất cứ hiệp định nào với mục đích bổ sung điều ước.
 3. Bất cứ quốc gia nào có tư cách để trở thành một bên của điều ước cũng đều có tư cách để trở thành một bên của điều ước đã được bổ sung.
 4. Hiệp định bổ sung không ràng buộc các quốc gia đã là một bên của điều ước nhưng không là một bên trong những bên của hiệp định bổ sung này; điểm b khoản 4 Điều 30 sẽ áp dụng cho những quốc gia đó.
 5. Bất cứ quốc gia nào trở thành một bên của điều ước sau khi hiệp định bổ sung đã có hiệu lực, nếu không bày tỏ một ý định nào khác, đều được xem là:
 - a) Một bên của điều ước đã được bổ sung; và
 - b) Một bên của điều ước không được bổ sung đối với tất cả các bên của điều ước không bị hiệp định bổ sung ràng buộc.

Điều 41. Những hiệp định có mục đích sửa đổi những điều ước nhiều bên chỉ trong quan hệ giữa một số bên với nhau.

1. Hai hay nhiều bên tham gia một điều ước nhiều bên có thể ký kết một hiệp định có mục đích sửa đổi điều ước chỉ trong quan hệ giữa họ với nhau:
 - a) Nếu điều ước quy định có khả năng sửa đổi như thế; hoặc
 - b) Nếu việc sửa đổi không được điều ước quy định, thì phải với điều kiện là:
 - (i). Không ảnh hưởng đến việc các bên khác được hưởng các quyền mà điều ước dành cho họ cũng như việc thực hiện nghĩa vụ của họ; và
 - (ii). Không đụng chạm đến một quy định nào mà việc sửa đổi nó mâu thuẫn với việc thực hiện có hiệu quả đối tượng và mục đích của toàn bộ điều ước.

2. Trừ khi điều ước có quy định khác, trong trường hợp ghi ở điểm a khoản 1, các bên nói trên phải thông báo cho những bên khác ý định ký kết hiệp định của mình và những sửa đổi mà hiệp định này sẽ đưa vào trong điều ước.

Phần V.

SỰ VÔ HIỆU, CHẤM DỨT VÀ TẠM ĐÌNH CHỈ VIỆC THI HÀNH ĐIỀU ƯỚC

Tiết 1. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 42. Hiệu lực và việc duy trì hiệu lực của các điều ước

1. Giá trị hiệu lực của một điều ước hoặc của sự đồng ý của một quốc gia chịu sự ràng buộc của một điều ước sẽ không thể bị bác bỏ nếu không phải là thông qua việc áp dụng Công ước này.
2. Việc chấm dứt, từ bỏ hoặc rút khỏi một điều ước của một bên sẽ không thể có cơ sở nếu không phải là kết quả của việc áp dụng các quy định của điều ước đó hoặc của Công ước này. Quy định này cũng được áp dụng đối với tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước.

Điều 43. Những nghĩa vụ do luật quốc tế áp đặt không phụ thuộc vào một điều ước

Sự vô hiệu, chấm dứt hoặc từ bỏ một điều ước, việc một bên rút khỏi tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước một khi là kết quả của việc áp dụng các quy định của điều ước đó hoặc của các quy định của Công ước này, sẽ hoàn toàn không làm tổn hại đến nhiệm vụ phải thi hành mọi nghĩa vụ nêu trong điều ước được luật quốc tế quy định không phụ thuộc vào điều ước đó.

Điều 44. Tính không thể phân chia của các quy định của một điều ước

1. Quyền của một bên, theo quy định của một điều ước hoặc được suy ra từ Điều 56, cho việc rút khỏi hoặc tạm đình chỉ việc thi hành điều ước đó sẽ không thể được thực thi nếu không phải là đối với toàn bộ điều ước, trừ khi điều ước đó có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác.
2. Một lý do làm vô hiệu hoặc chấm dứt một điều ước, cho việc rút khỏi của một trong các bên hoặc làm tạm đình chỉ việc thi hành điều ước sẽ không thể được nêu lên nếu không phải là đối với toàn bộ điều ước, trừ những trường hợp được quy định trong các khoản dưới đây hoặc tại Điều 60.
3. Nếu lý do trên đây chỉ nhằm vào một số điều khoản nhất định, thì không thể được nêu lên nếu không phải là đối với những điều khoản đó khi:
 - a) Những điều khoản này tách khỏi phần còn lại của điều ước trong việc thi hành chúng;
 - b) Xuất phát từ điều ước hoặc thể hiện bằng một hình thức rõ ràng bằng việc chấp thuận những điều khoản đó không phải là cơ sở chủ yếu cho sự đồng ý của một hoặc các bên tham gia điều ước chịu sự ràng buộc của toàn bộ điều ước; và
 - c) Việc duy trì thi hành phần còn lại của điều ước không phải là sự bất công.
4. Trong những trường hợp quy định tại các Điều 49 và 50, quốc gia có quyền nêu lên sự man trá hoặc việc mua chuộc, nhận hối lộ đối với toàn bộ điều ước hoặc trong trường hợp quy định tại khoản 3, chỉ đối với một số điều khoản nhất định.
5. Đối với những trường hợp quy định tại các điều 51, 52 và 53 sẽ không chấp nhận sự phân chia các quy định của một điều ước.

Điều 45. Việc mất quyền nêu lên lý do làm vô hiệu, chấm dứt, rút khỏi hoặc tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước

Một quốc gia sẽ không còn có thể nêu lên lý do làm mất hiệu lực một điều ước, chấm dứt, rút khỏi hoặc tạm đình chỉ việc thi hành điều ước đó theo tinh thần của những quy định của các điều từ Điều 46 đến Điều 50 hoặc của các Điều 60 và 62, nếu, sau khi biết rõ các sự kiện, quốc gia đó vẫn:

a) Chấp thuận một cách rõ ràng rằng điều ước, tùy từng trường hợp, là có giá trị, còn hiệu lực hoặc tiếp tục việc thi hành điều ước đó; hoặc

b) Biểu hiện thái độ, tùy từng trường hợp, phải được xem là họ đã chấp thuận là điều ước vẫn có giá trị, tiếp tục có hiệu lực hoặc tiếp tục được thi hành.

Tiết 2. SỰ VÔ HIỆU CỦA CÁC ĐIỀU ƯỚC

Điều 46. Các quy định của luật trong nước về thẩm quyền ký kết các điều ước

1. Việc một quốc gia đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước được thể hiện trái với một quy định của luật trong nước về thẩm quyền ký kết điều ước sẽ không thể được nêu lên như là một khiếm khuyết của việc đồng ý của họ, trừ khi sự vi phạm đó là quá rõ ràng và liên quan đến một quy phạm có tính chất cơ bản của luật trong nước của quốc gia đó.

2. Một vi phạm là quá rõ ràng nếu vi phạm đó thể hiện một cách khách quan đối với mọi quốc gia khi xử trí về vấn đề này là phù hợp với thực tế thông thường và với thiện chí.

Điều 47. Việc hạn chế đặc biệt quyền bày tỏ sự đồng ý của một quốc gia

Nếu những quyền của một đại diện cho việc thể hiện sự đồng ý của quốc gia đó chịu sự ràng buộc của một điều ước là đối tượng của một sự hạn chế đặc biệt, thì việc không tôn trọng của đại diện đó đối với những hạn chế đó sẽ không thể được quốc gia đó nêu lên như là một khiếm khuyết của sự đồng ý, trừ khi việc hạn chế ấy đã được thông báo cho các quốc gia khác tham gia đàm phán trước khi bày tỏ sự đồng ý đó.

Điều 48. Sai lầm

1. Một quốc gia có thể nêu lên một sai lầm trong một điều ước như là một khiếm khuyết của sự đồng ý của mình chịu sự ràng buộc của một điều ước, nếu sự sai lầm liên quan đến một sự kiện hay một hoàn cảnh mà quốc gia đó cho là đã tồn tại và thời điểm điều ước được ký kết và được xem là một cơ sở chủ yếu của sự đồng ý của mình chịu sự ràng buộc của điều ước.

2. Khoản 1 sẽ không được áp dụng nếu quốc gia đề cập đã góp phần vào sai lầm đó bằng thái độ xử sự của mình khi những hoàn cảnh đặc biệt đó đã ở mức độ làm cho quốc gia đó phải lưu ý về khả năng xảy ra sai lầm.

3. Một sai lầm chỉ liên quan đến soạn thảo văn bản của một điều ước sẽ không ảnh hưởng đến giá trị hiệu lực của nó; trong trường hợp sẽ áp dụng Điều 79.

Điều 49. Man trá

Nếu một quốc gia đi đến quyết định ký kết một điều ước do việc xử sự dối trá của một quốc gia tham gia đàm phán khác, thì quốc gia đó có thể nêu lên sự man trá này như là khiếm khuyết của sự đồng ý của mình chịu sự ràng buộc của điều ước.

Điều 50. Việc mua chuộc, nhận hối lộ đại diện của quốc gia

Nếu việc bày tỏ sự đồng ý của một quốc gia chịu sự ràng buộc của một điều ước đạt được bằng việc mua chuộc, nhận hối lộ của đại diện của mình, gây ra do hành vi trực tiếp hay gián tiếp của

quốc gia tham gia đàm phán khác, thì quốc gia đó có thể nêu lên sự tham nhũng này như là một khiếm khuyết của sự đồng ý của mình chịu sự ràng buộc của điều ước.

Điều 51. Sự cưỡng ép đối với đại diện của một quốc gia

Việc bày tỏ sự đồng ý của một quốc gia chịu sự ràng buộc của một điều ước đạt được do sự cưỡng ép đối với đại diện của quốc gia đó bằng những hành động hay sự đe dọa đối với người đó, sẽ hoàn toàn không có giá trị pháp lý.

Điều 52. Sự cưỡng ép đối với một quốc gia bằng việc đe dọa hay sử dụng vũ lực

Mọi điều ước, mà việc ký kết đạt được bằng đe dọa hay sử dụng vũ lực trái với những nguyên tắc của pháp luật quốc tế đã được ghi trong Hiến chương Liên hiệp quốc, đều là vô hiệu.

Điều 53. Các điều ước xung đột với một quy phạm bắt buộc của pháp luật quốc tế chung

Mọi điều ước mà khi được ký kết xung đột với một quy phạm bắt buộc của pháp luật quốc tế chung đều là vô hiệu. Nhằm mục đích của Công ước này, một quy phạm bắt buộc của pháp luật quốc tế chung là một quy phạm được toàn thể cộng đồng các quốc gia chấp thuận và công nhận là một quy phạm không thể vi phạm và chỉ có thể sửa đổi bằng một quy phạm mới khác của pháp luật quốc tế chung có cùng tính chất.

Tiết 3. VIỆC CHẤM DỨT VÀ TẠM ĐÌNH CHỈ VIỆC THI HÀNH CÁC ĐIỀU ƯỚC

Điều 54. Việc chấm dứt hoặc rút khỏi một điều ước theo các quy định của điều ước đó hoặc do sự đồng ý của các bên.

Việc chấm dứt hoặc rút khỏi một điều ước của một bên có thể diễn ra:

- a) Chiều theo các quy định của điều ước; hoặc
- b) Vào bất kỳ thời điểm nào, do sự đồng ý của tất cả các bên sau khi đã tham khảo ý kiến của các quốc gia ký kết khác.

Điều 55. Việc giảm số lượng các bên tham gia một điều ước nhiều bên tới nhỏ hơn số lượng cần thiết để điều ước có hiệu lực

Một điều ước nhiều bên sẽ không chấm dứt chỉ vì lý do duy nhất là số lượng các bên trở nên thấp hơn số lượng cần thiết để điều ước có hiệu lực, trừ khi điều ước có quy định khác.

Điều 56. Việc từ bỏ hoặc rút khỏi một điều ước trong trường hợp điều ước không có quy định về việc chấm dứt, từ bỏ hoặc rút khỏi điều ước đó.

1. Một điều ước không có những quy định về việc chấm dứt của nó cũng như việc từ bỏ hoặc rút khỏi điều ước đó sẽ không thể là đối tượng của việc từ bỏ hoặc rút khỏi trừ khi:

- a) Có sự biểu hiện rõ ràng ý định của các bên chấp thuận khả năng từ bỏ hoặc rút khỏi điều ước; hoặc
- b) Quyền từ bỏ hoặc rút khỏi có thể được suy ra từ bản chất của điều ước đó.

2. Một bên sẽ phải thông báo, ít nhất là trước 12 tháng, ý định từ bỏ hoặc rút khỏi điều ước chiều theo khoản 1.

Điều 57. Tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước theo các quy định của điều ước đó hoặc do sự đồng ý của các bên.

Việc thi hành một điều ước sẽ có thể bị tạm đình chỉ đối với tất cả các bên hoặc đối với một bên xác định:

- a) Chiều theo các quy định của điều ước; hoặc
- b) Vào bất cứ thời điểm nào, do sự đồng ý của tất cả các bên sau khi đã tham khảo ý kiến của các quốc gia ký kết khác.

Điều 58. Tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước nhiều bên do thỏa thuận của chỉ một số bên

1. Hai hay nhiều bên tham gia một điều ước nhiều bên có thể ký kết một hiệp định có mục đích đình chỉ tạm thời việc thi hành các quy định của điều ước chỉ trong quan hệ giữa họ với nhau:

- a) Nếu khả năng cho việc tạm đình chỉ như thế được điều ước quy định; hoặc
- b) Nếu việc tạm đình chỉ như thế không bị điều ước ngăn cấm, với điều kiện là:
 - (i). Không xâm phạm tới việc các bên hưởng quyền theo điều ước cũng như tới việc thi hành những nghĩa vụ của họ; và
 - (ii). Không mâu thuẫn với đối tượng và mục đích của điều ước.

2. Trong trường hợp ghi ở điểm a khoản 1, trừ khi điều ước có quy định khác, những bên nói trên phải thông báo cho các bên khác có ý định ký kết hiệp định của mình và các quy định của điều ước mà họ có ý định tạm đình chỉ việc thi hành.

Điều 59. Chấm dứt hoặc tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước do hậu quả của việc ký kết một điều ước sau:

1. Một điều ước được xem là chấm dứt nếu tất cả các bên tham gia điều ước đó ký kết sau đó một điều ước về cùng một vấn đề và:

- a) Xuất phát từ điều ước sau hoặc có sự thể hiện bằng cách khác rõ ràng theo ý định của các bên vấn đề thực chất phải được điều ước sau điều chỉnh; hoặc
- b) Những quy định của điều ước sau mâu thuẫn với các quy định của điều ước trước đến mức mà không thể thi hành cả hai cùng một lúc.

2. Việc thi hành điều ước trước sẽ chỉ được xem là tạm thời bị đình chỉ nếu đó là việc xuất phát từ điều ước sau hoặc có sự thể hiện rõ bằng cách khác rằng đó là ý định của các bên.

Điều 60. Chấm dứt hoặc tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước do hậu quả của việc vi phạm

1. Một sự vi phạm nghiêm trọng một điều ước hai bên bởi một trong các bên sẽ tạo cho bên kia quyền nêu lên sự vi phạm đó như là lý do cho việc chấm dứt hoặc tạm đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ điều ước.

2. Một sự vi phạm nghiêm trọng điều ước nhiều bên bởi một trong các bên sẽ tạo quyền:

a) Cho các bên khác, tiến hành theo một thỏa thuận chung, tạm đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ hoặc chấm dứt điều ước:

- (i). Trong quan hệ giữa các bên đó với quốc gia vi phạm; hoặc
- (ii). Giữa tất cả các bên;

b) Cho một bên bị thiệt hại đặc biệt do vi phạm, nêu lên sự vi phạm đó như là lý do cho việc tạm đình chỉ thi hành một phần hoặc toàn bộ điều ước trong quan hệ giữa bên này và quốc gia vi phạm;

c) Cho bất kỳ bên nào, mà không phải là quốc gia vi phạm, nêu lên sự vi phạm như là lý do cho việc tạm đình chỉ thi hành một phần hoặc toàn bộ điều ước quan hệ với bên đó, trong trường hợp này một vi phạm nghiêm trọng các quy định của điều ước bởi một bên sẽ gây ra thay đổi triệt để tình hình của mỗi bên liên quan đến việc thi hành sau đó những nghĩa vụ theo điều ước.

3. Theo quy định của điều luật này, vi phạm điều ước bị coi là nghiêm trọng:

a) Một sự khước từ điều ước không theo các quy định của Công ước này; hoặc

b) Sự vi phạm một quy định căn bản cho việc thực hiện đối tượng hoặc mục đích của điều ước.

4. Các điều khoản trên sẽ được hiểu không phương hại đến các quy định của điều ước được áp dụng trong trường hợp vi phạm.

5. Các quy định từ khoản 1 đến khoản 3 sẽ không áp dụng đối với các quy định nhằm bảo hộ quyền con người trong các điều ước có tính chất nhân đạo, mà đặc biệt là đối với các quy định cấm tất cả các hình thức báo thù liên quan đến những người được bảo hộ bởi các điều ước như thế.

Điều 61. Việc không có khả năng tiếp tục thi hành điều ước

1. Một bên có thể nêu lên việc không thể thi hành một điều ước là lý do cho việc chấm dứt hoặc rút khỏi điều ước đó nếu việc không thể thi hành đó là do một đối tượng cần thiết cho việc thi hành điều ước đó bị mất đi hoặc bị tiêu hủy hoàn toàn. Nếu việc không thể thi hành đó là tạm thời, thì nó chỉ có thể được nêu lên làm lý do cho việc tạm đình chỉ việc thi hành điều ước đó.

2. Một bên không thể nêu lên việc không thể thi hành một điều ước làm lý do để chấm dứt, rút khỏi hoặc tạm đình chỉ việc thi hành điều ước đó, nếu việc không thể thi hành đó là kết quả của chính bên nêu lên nó, đối với một nghĩa vụ phát sinh từ điều ước hoặc bất cứ nghĩa vụ quốc tế nào khác đối với bất cứ bên nào khác tham gia điều ước.

Điều 62. Sự thay đổi cơ bản hoàn cảnh

1. Một sự thay đổi cơ bản các hoàn cảnh so với hoàn cảnh đã tồn tại vào thời điểm ký kết một điều ước và không được các bên dự kiến không thể được nêu lên làm lý do để chấm dứt hoặc rút khỏi điều ước trừ khi:

a) Sự tồn tại của các hoàn cảnh đó là cơ sở chủ yếu của sự đồng ý của các bên chịu sự ràng buộc của điều ước; và

b) Sự thay đổi đó làm biến đổi một cách cơ bản phạm vi của những nghĩa vụ mà các bên vẫn còn phải thi hành theo điều ước.

2. Một sự thay đổi cơ bản các hoàn cảnh sẽ không thể được nêu lên làm lý do để chấm dứt hoặc rút khỏi một điều ước:

a) Nếu đó là một điều ước quy định về đường biên giới; hoặc

b) Nếu sự thay đổi cơ bản là kết quả của một sự vi phạm của chính bên nêu lên nó, đối với một nghĩa vụ phát sinh từ điều ước hoặc tất cả những nghĩa vụ quốc tế khác đối với bất kỳ bên tham gia điều ước.

3. Theo quy định của những khoản trên đây, khi một trong các bên có thể nêu lên một sự thay đổi cơ bản các hoàn cảnh như là lý do để chấm dứt hoặc rút khỏi điều ước, sẽ cũng có thể nêu lên sự thay đổi đó như là lý do để tạm đình chỉ việc thi hành điều ước.

Điều 63. Việc cắt đứt quan hệ ngoại giao hoặc lãnh sự

Việc cắt đứt quan hệ ngoại giao hoặc lãnh sự giữa các bên tham gia một điều ước sẽ không ảnh hưởng đến các quan hệ pháp lý do điều ước đặt ra giữa các bên đó, trừ khi trong một mức độ nhất định, sự tồn tại của quan hệ ngoại giao và lãnh sự là không thể thiếu cho việc thi hành điều ước.

Điều 64. Nảy sinh một quy phạm mới bắt buộc trong pháp luật quốc tế chung (Jus cogens)

Nếu một quy phạm mới bắt buộc của pháp luật quốc tế chung nảy sinh, thì mọi điều ước hiện hữu mâu thuẫn với quy phạm đó sẽ trở thành vô hiệu và sẽ chấm dứt.

Tiết 4. THỦ TỤC

Điều 65. Thủ tục cho việc tuyên vô hiệu, chấm dứt, rút khỏi hoặc tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước

1. Trên cơ sở các quy định của Công ước này, bên nêu lên một khiếm khuyết của sự đồng ý của mình chịu sự ràng buộc của một điều ước hoặc một lý do nhằm phủ nhận giá trị hiệu lực của một điều ước, chấm dứt, rút khỏi hoặc tạm đình chỉ việc thi hành điều ước đó, sẽ phải thông báo ý định của mình cho các bên khác. Trong thông báo phải ghi rõ các biện pháp dự định thực hiện đối với điều ước và lý do áp dụng các biện pháp đó.
2. Trừ các trường hợp đặc biệt khẩn cấp, nếu sau một thời hạn không dưới ba tháng kể từ ngày nhận được thông báo, mà không có bên nào phản đối, thì bên thông báo có thể thực hiện các biện pháp mà mình dự kiến, theo các thể thức quy định ở Điều 67.
3. Tuy nhiên, nếu có một sự phản đối của một bên nào khác thì các bên sẽ phải tìm kiếm một giải pháp ghi tại Điều 33 của Hiến chương Liên hiệp quốc.
4. Không có điểm nào trong các khoản trên ảnh hưởng đến các quyền hoặc nghĩa vụ của các bên đối với bất kỳ quy định nào đang có hiệu lực giữa họ với nhau về việc giải quyết tranh chấp.
5. Không phương hại đến quy định của Điều 45, việc một quốc gia không thông báo theo quy định của khoản 1 sẽ không cản trở quốc gia đó gửi thông báo đó để trả lời một bên khác khi bên này yêu cầu thi hành điều ước hoặc nêu lên việc vi phạm điều ước.

Điều 66. Thủ tục giải quyết về tư pháp, trọng tài và hòa giải

Nếu trong vòng 12 tháng sau ngày có sự phản đối mà không đi đến một giải pháp nào chiếu theo khoản 3 Điều 65, thì sẽ áp dụng thủ tục sau đây:

- a) Bất cứ một bên nào trong một vụ tranh chấp có liên quan đến việc thi hành hay giải thích Điều 53 hoặc Điều 64 đều có thể, thông qua một đơn kiện bằng văn bản, trao cho Tòa án quốc tế quyết định, trừ khi các bên cùng thỏa thuận đưa vụ tranh chấp cho trọng tài giải quyết.
- b) Bất kỳ một bên nào trong một vụ tranh chấp có liên quan đến việc thi hành hay giải thích một điều khoản bất kỳ nào khác của phần V của Công ước này đều có thể bắt đầu thủ tục quy định ở Phụ lục của Công ước bằng cách gửi một đơn yêu cầu về vấn đề này cho Tổng thư ký Liên hiệp quốc.

Điều 67. Những văn kiện nhằm tuyên bố sự vô hiệu, chấm dứt, rút khỏi hoặc tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước

1. Thông báo quy định tại khoản 1 Điều 65 sẽ phải được làm thành văn bản.
2. Mọi văn bản nhằm tuyên bố sự vô hiệu, chấm dứt, rút khỏi hoặc tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước, chiếu theo các quy định của Điều ước hoặc khoản 2 hoặc 3 của Điều 65, sẽ phải được ghi vào một văn kiện để thông báo cho các bên khác. Nếu văn kiện thông báo do nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ ngoại giao ký, thì có thể yêu cầu đại diện của quốc gia có thông báo xuất trình thư ủy quyền.

Điều 68. Hủy bỏ các thông báo và những văn kiện quy định ở các Điều 65 và 67

Các thông báo hoặc những văn kiện quy định tại các Điều 65 và 67 có thể bị hủy bỏ bất kỳ thời điểm nào trước khi nó có hiệu lực.

Tiết 5. HẬU QUẢ CỦA SỰ VÔ HIỆU, CHẤM DỨT HOẶC TẠM ĐÌNH CHỈ VIỆC THI HÀNH MỘT ĐIỀU ƯỚC

Điều 69. Hậu quả của sự vô hiệu của một điều ước

1. Một điều ước là vô hiệu nếu như sự vô hiệu đó được xác định theo Công ước này. Các quy định của một điều ước vô hiệu là không có hiệu lực pháp lý.
2. Tuy nhiên, nếu có những hành vi đã thực hiện trên cơ sở của một điều ước như vậy thì:
 - a) Mỗi bên đều có thể yêu cầu bất kỳ một bên nào khác, ở mức độ có thể, xác định tình hình có thể đã xảy ra trong quan hệ giữa họ với nhau nếu như những hành vi trên không được thực hiện.
 - b) Những hành vi đã được thực hiện một cách có thiện chí trước khi sự vô hiệu của điều ước được nêu lên sẽ không bị coi là phi pháp chỉ vì sự vô hiệu của điều ước.
3. Trong các trường hợp thuộc các điều 40, 50, 51 hoặc 52, thì sẽ không áp dụng khoản 2 đối với bên chịu trách nhiệm về hành vi man trá, hành vi gây tham nhũng, cưỡng ép.
4. Trong trường hợp mà sự đồng ý của một quốc gia xác định chịu sự ràng buộc của một điều ước nhiều bên là khiếm khuyết, thì quy tắc trên đây sẽ được áp dụng trong quan hệ giữa quốc gia đó và các bên khác tham gia điều ước.

Điều 70. Hậu quả của việc chấm dứt một điều ước

1. Trừ khi điều ước có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác, việc chấm dứt một điều ước trên cơ sở các quy định của điều ước đó hoặc chiếu theo Công ước này sẽ:
 - a) Miễn trừ cho các bên nghĩa vụ phải tiếp tục thi hành điều ước;
 - b) Không xâm phạm đến bất cứ quyền, nghĩa vụ hoặc tình huống pháp lý nào của các bên được tạo ra do việc thi hành điều ước, trước khi điều ước chấm dứt.
2. Khi một quốc gia từ bỏ hoặc rút khỏi một điều ước nhiều bên, khoản 1 sẽ được áp dụng trong quan hệ giữa quốc gia ấy và mỗi bên tham gia điều ước kể từ ngày việc từ bỏ hoặc rút khỏi điều ước có hiệu lực.

Điều 71. Hậu quả của sự vô hiệu của một điều ước do xung đột với một quy tắc bắt buộc của pháp luật quốc tế chung

1. Khi một điều ước bị coi là vô hiệu theo Điều 53, các bên sẽ phải:

- a) Loại trừ trong một chừng mực có thể hậu quả của mọi hành vi đã được thực hiện trên cơ sở một quy định xung đột với một quy phạm bắt buộc của pháp luật quốc tế chung.
- b) Điều chỉnh các quan hệ tương hỗ giữa họ cho phù hợp với quy phạm bắt buộc của luật quốc tế chung này.

2. Trong trường hợp một điều ước trở thành vô hiệu và chấm dứt chiếu theo Điều 64, thì việc chấm dứt điều ước sẽ:

- a) Miễn trừ cho các bên nghĩa vụ phải tiếp tục thi hành điều ước;
- b) Không xâm phạm đến bất kỳ quyền, nghĩa vụ hoặc tình huống pháp lý nào của các bên được tạo do việc thi hành điều ước trước khi điều ước chấm dứt; tuy nhiên những quyền, nghĩa vụ và tình huống pháp lý này chỉ có thể duy trì trong những chừng mực mà bản thân của việc duy trì đó không xung đột với quy phạm mới bắt buộc của pháp luật quốc tế chung.

Điều 72. Hậu quả của việc tạm đình chỉ thi hành một điều ước

1. Trừ khi điều ước có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác, việc tạm đình chỉ thi hành một điều ước trên cơ sở quy định của điều ước đó hoặc chiếu theo Công ước này sẽ:

- a) Miễn trừ cho các bên là đối tượng của việc tạm đình chỉ thi hành điều ước nghĩa vụ thi hành điều ước đó trong quan hệ tương hỗ của họ trong thời hạn tạm đình chỉ;
- b) Mặt khác, không phương hại đến các quan hệ pháp lý do điều ước quy định giữa các bên.

2. Trong thời hạn tạm đình chỉ việc thi hành điều ước, các bên sẽ phải tránh không có bất kỳ một hành vi nào nhằm cản trở việc thi hành trở lại điều ước.

Phần VI.

CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 73. Các trường hợp kế thừa hoặc quốc gia, về trách nhiệm của một quốc gia hoặc việc cắt đứt các quan hệ do xung đột

Những quy định của Công ước này không phán quyết bất kỳ một vấn đề gì liên quan đến việc một điều ước có thể nảy sinh do hậu quả của sự kiện kế thừa của các quốc gia, do hậu quả của trách nhiệm quốc tế của một quốc gia hoặc do việc cắt đứt các quan hệ vì xung đột giữa họ.

Điều 74. Các quan hệ ngoại giao hay lãnh sự và việc ký kết các điều ước

Việc cắt đứt hoặc chưa có quan hệ ngoại giao hay lãnh sự giữa hai hay nhiều quốc gia không cản trở việc ký kết các điều ước giữa các quốc gia đó. Bản thân việc ký kết như thế sẽ không có ý nghĩa gì đối với tình hình liên quan đến các quan hệ ngoại giao và lãnh sự.

Điều 75. Trường hợp một quốc gia đi xâm lược

Những điều khoản của Công ước này sẽ được hiểu không phương hại tới bất kỳ một nghĩa vụ nào liên quan đến một điều ước có thể phát sinh cho một quốc gia đi xâm lược như là hậu quả của việc thi hành các biện pháp phù hợp với Hiến chương Liên hiệp quốc đối với hành vi xâm lược của quốc gia này.

Phần VII.

CÁC CƠ QUAN LƯU CHIỂU, THÔNG BÁO, VIỆC SỬA CHỮA VÀ VIỆC ĐĂNG KÝ

Điều 76. Các cơ quan lưu chiếu các điều ước

1. Việc chỉ định các cơ quan lưu chiếu một điều ước có thể do các quốc gia tham gia đàm phán tiến hành hoặc được ghi trong điều ước hoặc theo một cách khác. Cơ quan lưu chiếu có thể là một hay nhiều quốc gia, một tổ chức quốc tế hay một viên chức hành chính trưởng của tổ chức đó.

2. Các chức năng của cơ quan lưu chiếu một điều ước mang tính chất quốc tế và cơ quan này có nghĩa vụ phải hành động một cách vô tư khi thực hiện các chức năng của mình. Đặc biệt, khi một điều ước không có hiệu lực giữa một số bên, hoặc khi xuất hiện một sự bất đồng giữa một quốc gia với một cơ quan lưu chiếu liên quan đến việc thi hành các chức năng của cơ quan này, sẽ không ảnh hưởng đến các nghĩa vụ đó của cơ quan lưu chiếu.

Điều 77. Chức năng của cơ quan lưu chiếu

1. Trừ khi điều ước có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác, các chức năng chủ yếu của cơ quan lưu chiếu gồm:

a) Bảo quản văn bản gốc của điều ước và những thư ủy quyền gửi cho cơ quan lưu chiếu;

b) Lập các bản sao có chứng thực đúng như văn bản gốc và lập mọi văn bản khác của điều ước bằng các ngôn ngữ khác nhau do yêu cầu có thể của điều ước và gửi các bản đó cho các bên tham gia và cho các quốc gia có tư cách để trở thành các bên của điều ước;

c) Tiếp nhận mọi chữ ký vào điều ước, tiếp nhận và bảo quản mọi văn kiện, mọi thông báo hay thông tin có liên quan đến điều ước;

d) Kiểm tra xem một chữ ký, hoặc văn kiện, thông báo hay thông tin liên quan đến điều ước có hợp thể thức và đúng hay không và nếu cần thì chỉ ra ví dụ cần lưu ý các quốc gia hữu quan về vấn đề đó;

e) Thông báo cho bên tham gia điều ước và các quốc gia có tư cách để tham gia điều ước về những văn kiện thông báo và thông tin liên quan đến điều ước;

f) Thông báo cho các quốc gia có tư cách để tham gia điều ước này và số lượng chữ ký hoặc các văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hay gia nhập cần thiết để điều ước có hiệu lực đã được tiếp nhận hoặc lưu chiếu;

g) Đăng ký điều ước tại Ban thư ký của Liên hiệp quốc;

h) Thực hiện các chức năng được quy định trong các điều khoản khác của Công ước này.

2. Khi xảy ra một bất đồng giữa một quốc gia và cơ quan lưu chiếu về việc thực hiện các chức năng của cơ quan này, thì cơ quan lưu chiếu sẽ phải lưu ý vấn đề đó với các quốc gia ký kết và các quốc gia tham gia điều ước, hoặc khi cần thiết thì lưu ý cơ quan có thẩm quyền của tổ chức quốc tế hữu quan.

Điều 78. Thông báo và thông tin

Trừ những trường hợp điều ước hoặc Công ước này có quy định khác, một thông báo hay thông tin mà một quốc gia phải làm theo Công ước này sẽ:

a) Được chuyển trực tiếp; nếu không có cơ quan lưu chiếu, đến các quốc gia mà thông báo hay thông tin phải chuyển đến hoặc nếu có cơ quan lưu chiếu thì chuyển cho cơ quan lưu chiếu này;

b) Chỉ được coi là quốc gia hữu quan đã hoàn thành việc thông tin, thông báo khi quốc gia mà thông tin hay thông báo phải chuyển đến đã nhận được thông tin hoặc thông báo đó hoặc cơ quan đã nhận được thông tin hoặc thông báo đó;

c) Nếu chuyên cho cơ quan lưu chiếu thì quốc gia nhận được thông tin hay thông báo chỉ coi là đã nhận được kể từ khi quốc gia đó nhận được thông báo của cơ quan lưu chiếu như đã quy định ở điểm e khoản 1 Điều 77.

Điều 79. Việc sửa chữa những sai lầm trong các văn bản điều ước hoặc trong các bản sao đã chứng thực

1. Nếu, sau khi xác thực văn bản một điều ước, các quốc gia ký kết và các quốc gia tham gia nhất trí thấy văn bản có sai lầm, thì sẽ tiến hành sửa chữa sai lầm bằng một trong các biện pháp sau đây, trừ khi các quốc gia đó quyết định một cách sửa chữa khác:

a) Chữa văn bản theo nghĩa thích hợp và những vị đại diện được ủy quyền cho thể thức đó ký tất vào chỗ sửa chữa;

b) Lập một văn kiện hay trao đổi các văn kiện trong đó ghi nhận là việc sửa chữa đã được thỏa thuận đưa vào trong văn bản;

c) Lập một văn bản toàn bộ điều ước đã được sửa chữa theo đúng thủ tục đã áp dụng đối với văn bản gốc.

2. Trừ một điều ước có cơ quan lưu chiếu thì cơ quan lưu chiếu này thông báo cho các quốc gia ký kết và các quốc gia tham gia biết sai lầm và đề nghị sửa chữa sai lầm đó và sẽ định ra một thời hạn thích hợp cho việc lập ra các phản đối đối với việc sửa chữa đã được đề nghị. Kết thúc thời hạn đã định:

a) Nếu không có một phản đối nào được đưa ra thì cơ quan lưu chiếu sẽ tiến hành việc sửa chữa và ký tất vào chỗ sửa chữa của văn bản, và sẽ lập một biên bản về việc sửa chữa văn bản và gửi bản sao cho các bên tham gia điều ước và cho các quốc gia có tư cách để tham gia điều ước;

b) Nếu có việc phản đối được đưa ra thì cơ quan lưu chiếu sẽ thông báo việc phản đối đó cho các quốc gia ký kết và các quốc gia tham gia.

3. Những quy tắc ghi trong các khoản 1 và 2 cũng sẽ được áp dụng khi văn bản đã được xác thực bằng hai hay nhiều ngôn ngữ và khi phát hiện có điểm không hoàn toàn như nhau mà theo thảo luận của các quốc gia ký kết và các quốc gia tham gia, nó cần được sửa chữa.

4. Văn bản đã sửa chữa sẽ thay thế ab initio (trên nguyên tắc) đối với văn bản có sai lầm, trừ khi các quốc gia ký kết và các quốc gia tham gia có các quyết định khác.

5. Việc sửa chữa văn bản một điều ước đã được đăng ký sẽ phải được thông báo cho Ban thư ký Liên hiệp quốc.

6. Khi phát hiện một sai lầm trong một bản sao đã chứng thực thì cơ quan lưu chiếu sẽ phải lập một biên bản sửa chữa và gửi bản sao cho các quốc gia ký kết và các quốc gia tham gia.

Điều 80. Việc đăng ký và công bố điều ước

1. Các điều ước, sau khi có hiệu lực, sẽ được chuyển đến Ban thư ký Liên hiệp quốc để đăng ký hoặc lưu trữ và ghi vào danh bạ, tùy từng trường hợp, cũng như để công bố.

2. Việc chỉ định một cơ quan lưu chiếu sẽ cho phép cơ quan đó thực hiện những hành động quy định ở khoản trên.

Phần VIII.

NHỮNG QUY ĐỊNH CUỐI CÙNG

Điều 81. Việc ký

Công ước này sẽ đề nghị cho tất cả các quốc gia là thành viên của Liên hiệp quốc hoặc thành viên của các tổ chức chuyên môn hoặc Tổ chức năng lượng nguyên tử quốc tế, hoặc bất kỳ quốc gia nào tham gia Quy chế Tòa án quốc tế và bất kỳ quốc gia nào khác do Đại hội đồng Liên hiệp quốc mời để trở thành một bên tham gia Công ước, ký theo cách thức như sau: cho tới ngày 30-11-1969 tại Bộ Ngoại giao của Liên bang Áo và tiếp theo, cho tới ngày 30-11-1970 tại trụ sở Liên hiệp quốc ở New York.

Điều 82. Việc phê chuẩn

Công ước này sẽ phải được phê chuẩn. Các văn kiện phê chuẩn sẽ được ông Tổng thư ký Liên hiệp quốc lưu chiếu.

Điều 83. Việc gia nhập

Công ước này sẽ đề nghị cho bất kỳ một quốc gia nào thuộc một trong những trường hợp ghi ở Điều 81 gia nhập. Các văn kiện gia nhập sẽ được ông Tổng thư ký Liên hiệp quốc lưu chiếu.

Điều 84. Thời điểm có hiệu lực

1. Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 kể từ ngày văn kiện thứ 35 về phê chuẩn hoặc gia nhập được lưu chiếu.
2. Đối với những quốc gia phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này sau khi đã lưu chiếu văn kiện thứ 35 về phê chuẩn hoặc gia nhập, thì Công ước sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 kể từ ngày quốc gia đó lưu chiếu văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập.

Điều 85. Các văn bản xác thực

Bản gốc của Công ước này, mà những văn bản của nó là bằng tiếng Anh, Trung Quốc, Tây Ban Nha, Pháp và Nga đều xác thực như nhau, sẽ được ông Tổng thư ký Liên hiệp quốc lưu chiếu.

Để làm bằng chứng, các vị đại diện toàn quyền ký tên sau đây được Chính phủ hữu quan ủy quyền hợp lệ đã ký Công ước này.

Làm tại Viên, ngày hai mươi ba tháng năm năm một nghìn chín trăm sáu chín (23-5-1969).

PHỤ LỤC CÔNG ƯỚC

1. Tổng thư ký Liên hiệp quốc lập và giữ một danh sách những người hòa giải bao gồm những luật gia lành nghề. Nhằm mục đích đó, mọi quốc gia là thành viên của Liên hiệp quốc hoặc là một bên của công ước này sẽ được mời cử hai người hòa giải và tên của những người được chỉ định này sẽ nằm trong danh sách. Nhiệm kỳ của một người hòa giải, kể cả bất kỳ người nào được chỉ định để bổ sung cho một trường hợp khuyết vị có thể có, là năm năm và có thể được gia hạn. Khi nhiệm kỳ của họ hết hạn, những người hòa giải này sẽ tiếp tục thi hành các chức năng mà họ được lựa chọn theo khoản sau đây.

2. Khi một đề nghị được trao cho Tổng thư ký theo điều 66, Tổng thư ký đưa cuộc tranh chấp ra trước một ủy ban hòa giải được thành lập như sau:

Một quốc gia hoặc các quốc gia là một trong các bên của cuộc tranh chấp sẽ cử:

a. Một người hòa giải có quốc tịch của quốc gia đó hoặc một trong những quốc gia đó, có thể được chọn trong hay ngoài danh sách ghi ở khoản 1;

b. Một người hoà giải không có quốc tịch của quốc gia đó hoặc của một trong những quốc gia đó, sẽ được chọn trong danh sách.

Một quốc gia hoặc các quốc gia của phía bên kia trong cuộc tranh chấp sẽ cử hai người hoà giải cũng theo cách thức như vậy. Bốn người hoà giải do các bên lựa chọn sẽ phải được cử trong thời gian 60 ngày kể từ ngày Tổng thư ký nhận được đề nghị.

Trong 60 ngày sau việc cử người hoà giải cuối cùng, bốn người hoà giải sẽ cử người thứ 5, lựa chọn trong danh sách, người này sẽ là chủ tịch.

Nếu việc cử chủ tịch hay bất kỳ một người nào đó trong số những người hoà giải khác không tiến hành trong thời gian ghi trên, thì Tổng thư ký sẽ làm việc này trong thời gian 60 ngày sau khi hết thời hạn trên, Tổng thư ký có thể chỉ định chủ tịch là một trong những người có tên trong danh sách, hoặc là một trong những thành viên của Ủy ban pháp luật quốc tế. Một trong những thời gian trong đó việc cử người hoà giải có thể được kéo dài với sự thỏa thuận của các bên trong cuộc tranh chấp.

Việc đề cử cho mọi khuyết vị sẽ phải được tiến hành đúng như cách thức của việc đề cử lúc đầu.

3. Ủy ban hoà giải tự quy định lấy thủ tục, với sự đồng ý của các bên trong cuộc tranh chấp, Ủy ban có thể mời bất kỳ bên nào tham gia điều ước cho Ủy ban biết ý kiến bằng miệng hay bằng văn bản. Các quyết định và khuyến nghị của Ủy ban được thông qua với đa số phiếu của thành viên của Ủy ban.

4. Ủy ban có thể báo cho các bên trong cuộc tranh chấp biết bất kỳ biện pháp nào có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết bằng hòa giải.

5. Ủy ban sẽ lấy ý kiến các bên, xem xét những yêu cầu và các phản đối, và đưa ra những đề nghị với các bên nhằm giúp đỡ các bên giải quyết cuộc tranh chấp bằng hòa giải.

6. Ủy ban sẽ lập báo cáo trong vòng mười hai tháng sau khi thành lập. Báo cáo này được ông Tổng thư ký lưu chiểu và chuyển cho các bên trong cuộc tranh chấp. Báo cáo của Ủy ban, kể cả các kết luận được ghi nhận trong báo cáo về các sự kiện hoặc các vấn đề về luật pháp, sẽ không ràng buộc các bên và sẽ không có gì hơn những khuyến nghị để các bên xem xét nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết các cuộc tranh chấp bằng hòa giải.

7. Tổng thư ký sẽ giúp đỡ Ủy ban và tạo mọi điều kiện thuận lợi khi Ủy ban có thể yêu cầu. Liên hợp quốc sẽ chịu các chi phí của Ủy ban này.